

Biểu mẫu 05*(Kèm theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)***UBND THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC
TRƯỜNG T.H NGUYỄN VĂN NỮ****THÔNG BÁO****Cam kết chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục phổ thông, năm học : 2022 – 2023**

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp				
		Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
I	Điều kiện tuyển sinh	Trẻ 6 tuổi, trẻ khuyết tật hòa nhập.	Hoàn thành chương trình lớp 1	Hoàn thành chương trình lớp 2	Hoàn thành chương trình lớp 3	Hoàn thành chương trình lớp 4
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện	Theo chương trình 2018 của BGD-ĐT: 35 tuần dạy 2 buổi/ngày.	Theo chương trình 2018 của BGD-ĐT: 35 tuần dạy 2 buổi/ngày	Theo chương trình 2018 của BGD-ĐT: 35 tuần dạy 2 buổi/ngày	Theo chương trình của BGD-ĐT	Theo chương trình của BGD-ĐT
III	Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình. Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh	Phối hợp thông qua BCH Hội CMHS, sổ LL, điện thoại, gặp trực tiếp.	Phối hợp thông qua BCH Hội CMHS, sổ LL, điện thoại, gặp trực tiếp.	Phối hợp thông qua BCH Hội CMHS, sổ LL, điện thoại, gặp trực tiếp.	Phối hợp thông qua BCH Hội CMHS, sổ LL, điện thoại, gặp trực tiếp.	Phối hợp thông qua BCH Hội CMHS, sổ LL, điện thoại, gặp trực tiếp.
IV	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục	Hoạt động Đoàn - Đội, GDNGLL	Hoạt động Đoàn - Đội, GDNGLL	Hoạt động Đoàn - Đội, GDNGLL	Hoạt động Đoàn - Đội, GDNGLL	Hoạt động Đoàn - Đội, GDNGLL
V	Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập, sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được	Kết quả năng lực, phẩm chất đạt: Tốt, Đạt; chất lượng dạy học năm sau tốt hơn năm trước. 100% HS đạt sức khỏe tốt	Kết quả năng lực, phẩm chất đạt: Tốt, Đạt; chất lượng dạy học năm sau tốt hơn năm trước. 100% HS đạt sức khỏe tốt	Kết quả năng lực, phẩm chất đạt: Tốt, Đạt; chất lượng dạy học năm sau tốt hơn năm trước. 100% HS đạt sức khỏe tốt	Kết quả năng lực, phẩm chất đạt: Tốt, Đạt; chất lượng dạy học năm sau tốt hơn năm trước. 100% HS đạt sức khỏe tốt	Kết quả năng lực, phẩm chất đạt: Tốt, Đạt; chất lượng dạy học năm sau tốt hơn năm trước. 100% HS đạt sức khỏe tốt

VI	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	Lên lớp 100 %. Lên lớp cao hơn	Lên lớp 100 %. Lên lớp cao hơn	Lên lớp 100 %. Lên lớp cao hơn	Lên lớp 100 %. Lên lớp cao hơn	Lên lớp 100 %. Lên lớp cao hơn
-----------	---	-----------------------------------	-----------------------------------	-----------------------------------	-----------------------------------	-----------------------------------

Ngày 30 tháng 6 năm 2023
Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên và đóng dấu)

Huỳnh Ngọc Mỹ Linh

Biểu mẫu 06*(Kèm theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)***UBND THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC
TRƯỜNG TH NGUYỄN VĂN NỞ****THÔNG BÁO****Công khai thông tin chất lượng giáo dục tiểu học thực tế:
HKII - Năm học : 2022- 2023***Đơn vị: học sinh*

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp				
			Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
I	Tổng số học sinh	1838	327	354	344	371	442
II	Số học sinh học 2 buổi/ngày	1838	327	354	344	371	442
III	Số học sinh chia theo năng lực, phẩm chất						
1	<i>Tốt (tỷ lệ so với tổng số)</i>	1754	335	316	342	438	323
2	<i>Đạt (tỷ lệ so với tổng số)</i>	108	28	37	22	12	7
3	<i>Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)</i>	0	0	0	0	0	0
IV	Số học sinh chia theo kết quả học tập						
1	<i>Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)</i>	1558	282	286	268	329	393
2	<i>Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)</i>	280	45	68	76	42	49
3	<i>Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)</i>	0	0	0	0	0	0
V	Tổng hợp kết quả cuối năm						
1	<i>Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)</i>	1838	327	354	344	371	442
a	<i>Trong đó: HS được khen thưởng cấp trường (tỷ lệ so với tổng số)</i>	1559	282	286	268	329	393

b	HS được cấp trên khen thưởng (tỷ lệ so với tổng số)						
2	Ở lại lớp (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0	0

Ngày 30 tháng 6 năm 2022

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên và đóng dấu)

Huỳnh Ngọc Mỹ Linh

Biểu mẫu 07*(Kèm theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)*

UBND THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC
TRƯỜNG TH NGUYỄN VĂN NỞ

THÔNG BÁO

Công khai thông tin cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục tiểu học
HKII năm học : 2022- 2023

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học/số lớp	39/39	Số 1 m ² / 1 học sinh
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố	39	-
2	Phòng học bán kiên cố		-
3	Phòng học tạm		-
4	Phòng học nhờ, mượn		-
III	Số điểm trường lẻ	01	-
IV	Tổng diện tích đất (m²)	7331,1 m ²	4.5m ²
V	Diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	5056.7m ²	3.1 m ²
VI	Tổng diện tích các phòng	2274.3 m ²	1.2 m ²
1	Diện tích phòng học (m ²)	1680 m ²	
2	Diện tích thư viện (m ²)	243 m ²	0.15 m ²
3	<i>Diện tích phòng giáo dục thể chất hoặc nhà đa năng (m²)</i>		
4	<i>Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật (m²)</i>	80.5 m ²	
5	<i>Diện tích phòng ngoại ngữ (m²)</i>		
6	<i>Diện tích phòng học tin học (m²)</i>	80.5 m ²	
7	<i>Diện tích phòng thiết bị giáo dục (m²)</i>	14 m ²	
8	<i>Diện tích phòng hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật học hòa nhập (m²)</i>		
9	<i>Diện tích phòng truyền thống và hoạt động Đội (m²)</i>	14 m ²	
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)	41	Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định	41	41/41
1.1	Khối lớp 1	7	7/7
1.2	Khối lớp 2	8	8/8
1.3	Khối lớp 3	8	8/8
1.4	Khối lớp 4	8	8/8

1.5	Khối lớp 5	10	10/10
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định	0	0
2.1	Khối lớp 1	0	0
2.2	Khối lớp 2	0	0
2.3	Khối lớp 3	0	0
2.4	Khối lớp 4	0	0
2.5	Khối lớp 5	0	0
VIII	Tổng số máy vi tính đang được sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	140	1hs/1 bộ
IX	Tổng số thiết bị	44	1 TB/lớp
1	Ti vi	41	1 cái/1lớp
2	Cát xét	0	0
3	Đầu Video/đầu đĩa	35	35/39
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	3	3/39
5	Màn chiếu	3	3/39
6	Kệ chiếu	3	3/39
7	Loa vi tính	39	1/1
8	UPS 500VA	39	1/1
9	Bàn vi tính	39	1/1
10	Giá treo tivi đầu máy	41	1/1
11	Máy tính xách tay	0	0/41
12	Dàn âm thanh	39	39/39

	Nội dung	Số lượng (m ²)
X	Nhà bếp	72 m²
XI	Nhà ăn	

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	Ngủ tại lớp học		
XIII	Khu nội trú			

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	x		x		1/1

2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

(*Theo Quyết định số 07/2007/QĐ-BGĐT ngày 02/4/2007 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học và Quyết định số 08/2005/QĐ-BYT ngày 11/3/2005 của Bộ Y tế quy định về tiêu chuẩn vệ sinh đối với các loại nhà tiêu).

		Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XVII	Kết nối internet (ADSL)	x	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	x	
XIX	Tường rào xây	x	

Ngày 30 tháng 6 năm 2023

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên và đóng dấu)

Huỳnh Ngọc Mỹ Linh

8	Nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật	0													
---	--	---	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

Ngày 30 tháng 6 năm 2023
Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên và đóng dấu)

Huỳnh Ngọc Mỹ Linh